

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn quý III và 9 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2021



## **Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

### **Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 8) là ngày 29 tháng 10 năm 2020.

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên  
Ông Trịnh Quốc Dũng  
Ông Trần Chí Sơn

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Quốc Dũng  
Ông Nguyễn Đăng Khoa

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Hà Thị Diệu Thu  
Ông Trịnh Công Sơn  
Ông Trịnh Công Tuyển

Trưởng Ban  
Thành viên  
Thành viên

#### **Trụ sở đăng ký**

519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Việt Nam

#### **Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn quý III và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn quý III và 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



*Trịnh Quốc Dũng*  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2021**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>2.886.415.415.565</b>	<b>1.612.404.600.254</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>351.648.228.037</b>	<b>61.433.249.288</b>
Tiền	111		59.648.228.037	27.433.249.288
Các khoản tương đương tiền	112		292.000.000.000	34.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.008.180.940.000</b>	<b>1.130.152.120.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	2.008.180.940.000	1.130.152.120.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>316.573.107.703</b>	<b>161.949.204.686</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	228.499.623.749	113.816.463.949
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.897.190.116	906.337.600
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	74.415.293.838	48.567.126.746
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(239.000.000)	(1.490.723.609)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>204.892.025.844</b>	<b>204.527.301.974</b>
Hàng tồn kho	141		207.264.666.513	205.515.346.019
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.372.640.669)	(988.044.045)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.121.113.981</b>	<b>54.342.724.306</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	4.191.550.863	2.926.630.272
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		929.311.468	653.216.253
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19(a)	251.650	50.762.877.781

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>311.492.693.202</b>	<b>240.768.315.436</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn khác</b>	<b>210</b>		<b>165.180.600</b>	<b>165.180.600</b>
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	165.180.600	165.180.600
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>166.177.096.259</b>	<b>173.860.618.385</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	164.624.770.673	171.311.199.773
<i>Nguyên giá</i>	222		998.463.664.058	983.233.485.520
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(833.838.893.385)	(811.922.285.747)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.552.325.586	2.549.418.612
<i>Nguyên giá</i>	228		4.287.000.000	4.287.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.734.674.414)	(1.737.581.388)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>103.943.068.317</b>	<b>29.181.822.626</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	11.662.092.976	29.177.214.626
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	92.280.975.341	4.608.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30.057.931.357</b>	<b>31.193.599.941</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	12.247.643.112	12.817.387.796
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(12.035.343.682)	(11.469.419.782)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.149.416.669</b>	<b>6.367.093.884</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	11.108.848.331	6.285.957.208
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		40.568.338	81.136.676
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>3.197.908.108.767</b>	<b>1.853.172.915.690</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>346.450.890.218</b>	<b>314.314.763.916</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>317.071.926.948</b>	<b>252.901.253.725</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	122.223.396.645	88.975.508.060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.123.697.965	2.851.240.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(b)	51.300.681.403	1.803.693.902
Phải trả người lao động	314		15.064.900.117	26.584.910.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	51.112.230.728	62.362.804.842
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	10.978.109.828	10.543.505.049
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.847.351.519	1.578.351.395
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	61.421.558.743	58.201.239.136
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.378.963.270</b>	<b>61.413.510.191</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	28.055.806.373	60.090.353.294
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.323.156.897	1.323.156.897
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.851.457.218.549</b>	<b>1.538.858.151.774</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>2.851.457.218.549</b>	<b>1.538.858.151.774</b>
Vốn cổ phần	411	24	631.010.000.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		631.010.000.000	631.010.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		152.765.010.503	152.765.010.503
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(87.031.904.704)	(87.083.087.823)
Quỹ đầu tư phát triển	418		89.081.673.134	64.592.292.858
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		580.644.268.131	330.740.262.550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		314.209.311.295	189.610.112.775
- LNST kỳ này	421b		266.434.956.836	141.130.149.775
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.484.988.171.485	446.833.673.686
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.197.908.108.767</b>	<b>1.853.172.915.690</b>

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý III và giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Q3/2021	Q3/2020	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			VND	VND	30/9/2021	30/9/2020
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	796.435.197.191	780.277.254.314	2.210.323.521.382	2.150.685.552.894
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	372.287.659	4.713.999.102	1.567.588.767	6.804.957.869
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>796.062.909.532</b>	<b>775.563.255.212</b>	<b>2.208.755.932.615</b>	<b>2.143.880.595.025</b>
Giá vốn hàng bán	11	27	554.112.257.595	506.846.762.691	1.538.291.718.239	1.479.460.199.531
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>241.950.651.937</b>	<b>268.716.492.521</b>	<b>670.464.214.376</b>	<b>664.420.395.494</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	32.694.531.935	19.845.110.320	91.025.348.477	57.785.094.470
Chi phí tài chính	22	29	14.287.738	1.162.785.162	617.611.471	3.455.412.169
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		120.852.847	(399.822.575)	475.532.645	(2.529.339.491)
Chi phí bán hàng	25	30	153.575.939.465	163.090.744.639	447.631.481.648	444.898.392.194
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	10.944.697.616	7.777.760.506	37.252.078.369	24.524.347.598
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>110.231.111.900</b>	<b>116.130.489.959</b>	<b>276.463.924.010</b>	<b>246.797.998.512</b>
Thu nhập khác	31	32	2.992.251.429	829.193.316	11.267.646.847	2.229.592.486
Chi phí khác	32	33	6.141.964.780	4.559.235.601	20.384.100.922	7.556.093.377
<b>Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.149.713.351)</b>	<b>(3.730.042.285)</b>	<b>(9.116.454.075)</b>	<b>(5.326.500.891)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*


**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý III và giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

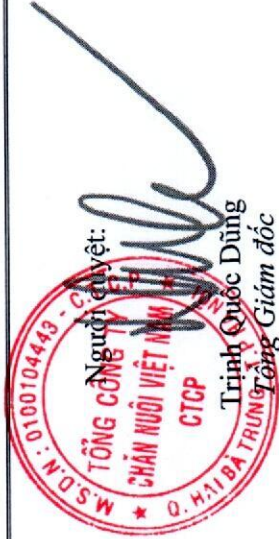
**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã Thuyết số minh	Q3/2021 VND	Q3/2020 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	107.081.398.549	112.400.447.674	267.347.469.935	241.471.497.621
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.963.293.587	7.394.534.558	26.951.112.475	20.776.274.017
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	13.522.779	46.188.044	40.568.338	(424.497.393)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	98.104.582.183	104.959.725.072	240.355.789.122	221.119.720.997
<b>Phân bổ:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	34.255.225.149	54.292.604.365	87.207.267.793	118.840.894.081
Cổ đông không kiểm soát	63.849.357.034	50.667.120.707	153.148.521.329	102.278.826.916
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	478	797	1.215	1.653

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:

  
 Hoàng Thị Hà  
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	267.347.469.935	241.471.497.621
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	40.788.551.532	42.241.583.334
Các khoản dự phòng	03	2.219.520.648	1.450.371.867
(Lãi)/ chênh lệch tỷ lỗ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	12.381
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(80.866.327.584)	(44.023.653.533)
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(5.511.586.252)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>229.489.214.531</b>	<b>235.628.225.418</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(93.939.113.862)	(108.615.121.039)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.749.320.494)	123.767.300.834
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.366.433.716	107.110.535.222
Biến động chi phí trả trước	12	(6.087.811.714)	9.918.157.871
		<b>131.079.402.177</b>	<b>367.809.098.306</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.027.082.085)	(8.355.479.749)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	173.789.837	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.573.730.577)	(32.964.987.516)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>101.652.379.352</b>	<b>326.488.631.041</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(106.391.408.363)	(15.922.506.431)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.202.012.272	2.276.602.544
Tiền chi cho vay và chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.404.380.940.000)	(1.548.152.120.000)
Tiền thu hồi cho vay và thu tiền gửi có kỳ hạn	24	1.526.352.120.000	990.163.475.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(8.134.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.336.500.000	5.092.024.086
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	63.590.575.295	51.753.023.084
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(915.291.140.796)</b>	<b>(514.797.635.217)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	1.215.206.180.000	-
Tiền trả cổ tức	36	(111.342.000.000)	(86.876.454.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.103.864.180.000</b>	<b>(86.876.454.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>290.225.418.556</b>	<b>(275.185.458.176)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	61.433.249.288	333.798.241.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.439.807)	(12.381)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 8)</b>	<b>70</b>	<b>351.648.228.037</b>	<b>58.612.770.913</b>

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



## **Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 bao gồm Tổng Công ty và công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và công ty con trong các công ty liên kết.

#### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tổng Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty con và 3 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/9/2021		1/1/2021	
				Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
<b>Công ty con</b>							
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (*)	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	32,52%	51,00%	51,00%
<b>Công ty liên kết</b>							
1	Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (**)	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc	Tỉnh Khánh Hòa	-	-	33,75%	33,75%
2	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

(\*) Ngày 25 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty hoàn tất việc mua 1.704.408 cổ phần của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”). Ngày 4 tháng 2 năm 2021, sau khi MCM hoàn tất việc tăng vốn điều lệ lên 1,100 tỷ VND và công bố thông tin về báo cáo kết quả việc tăng vốn, theo đó số lượng cổ phần năm giữ sau giao dịch của Tổng công ty là 35.771.572 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 32,52. Ngoài ra, công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần GTNfoods (“GTN”) cũng đã ủy quyền cho Tổng Công ty đại diện toàn bộ 26,78% quyền biểu quyết của GTN tại MCM. Theo đó, Tổng Công ty xác định MCM tiếp tục là công ty con của Tổng công ty tại ngày và trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

(\*\*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thanh lý công ty liên kết này.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tổng Công ty và công ty con có 840 nhân viên (1/1/2021: 839 nhân viên).



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9**  
**tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9**  
**tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

*Gia súc*

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

*Tài sản cố định hữu hình khác*

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9**  
**tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ Máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Gia súc	4 – 6 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 2 đến 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9**  
**tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi**

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là các hộ chăn nuôi tham gia hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty. Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là các khoản phí từ các hộ chăn nuôi đóng góp bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất được thu hàng tháng trên cơ sở số lượng sữa thực tế mà các hộ chăn nuôi bán cho Công ty con của Tổng Công ty và được Công ty con chấp thuận thu mua. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong kỳ. Công ty con của Tổng Công ty đóng vai trò là người quản lý Quỹ này, nhận tiền đóng góp của các hộ chăn nuôi và thực hiện chi hộ khi có các hoạt động hỗ trợ phát sinh. Do đó, công ty con của Công ty ghi nhận và theo dõi khoản này là một khoản phải trả khác.

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được sử dụng theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu của ba quỹ hình thành nên Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là quỹ hỗ trợ vật nuôi, hỗ trợ giá sữa và hỗ trợ sản xuất. Trường hợp phần chi cho một trong các nguồn bị vượt quá phần thu, thì tùy tình hình thực tế, Ban điều hành Quỹ có văn bản xin ý kiến của các hộ nông dân để có thể sử dụng kết hợp ba nguồn quỹ này. Khi sử dụng Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi cho các mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong kỳ sử dụng.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được sử dụng để gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9**  
**tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng chín tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) *Vốn cổ phần***

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) *Doanh thu và thu nhập khác***

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9**  
**tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Thuê tài sản (thuê hoạt động)**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9**  
**tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất của Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn quý III và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong giai đoạn quý III và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và công ty con trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn tại 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021, Tổng Công ty đã thành lập 1 công ty con – Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật do Tổng Công ty và Sojitz Corporation lần lượt sở hữu 51% và 49% vốn điều lệ để kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và chế biến thịt bò. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tổng công ty chưa hoàn thành thủ tục góp vốn vào Công ty con này.

Ngoài ra, không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn quý III và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9**  
**tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	52.789.563	97.738.706
Tiền gửi ngân hàng	59.595.438.474	27.335.510.582
Các khoản tương đương tiền	292.000.000.000	34.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	351.648.228.037	61.433.249.288
	<hr/>	<hr/>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3% đến 3,5%/năm (1/1/2021: 3,3%/năm).



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.989.000.000.000	1.989.000.000.000	1.076.690.494.000	1.076.690.494.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	19.180.940.000	19.180.940.000	53.461.626.000	53.461.626.000
	<b>2.008.180.940.000</b>	<b>2.008.180.940.000</b>	<b>1.130.152.120.000</b>	<b>1.130.152.120.000</b>

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 3,9% đến 6,8%/năm (1/1/2021: từ 5% đến 7,8%/năm).
- (ii) Bao gồm khoản tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 3,9% đến 4,9%/năm (1/1/2021: từ 4,9% đến 6,4%/năm).







**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/9/2021				Giá trị hợp lý VND
		Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội Tỉnh	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826 (7.349.915.181) (*)
	Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	425.710	5,35%	5,35%	7.467.100.000 (*)
	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội Tỉnh	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501 (*)
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600 (*)
						<u>29.845.631.927 (12.035.343.682)</u>





**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/9/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	78.112.809.248	7.233.431.100
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	7.700.355.915	4.623.711.583
Công ty TNHH Vũ Xuân Bình	13.047.059.488	4.525.826.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	3.083.810.614	5.004.516.953
Vincommerce	126.555.588.484	92.428.977.391
Các khách hàng khác		
	<b>228.499.623.749</b>	<b>113.816.463.949</b>

**11. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>30/9/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	53.833.835.759	31.952.038.741
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	18.277.800.000	13.763.700.000
Phải thu tiền thuê đất từ hộ chăn nuôi, khoản chăn nuôi của người lao động	-	1.117.805.810
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	528.800.000
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Phải thu khác	1.695.758.079	1.125.682.195
	<b>74.415.293.838</b>	<b>48.567.126.746</b>

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>30/9/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	165.180.600	165.180.600



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

	30/9/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.156.474.300	-	-	-
Nguyên vật liệu	166.726.614.793	(2.338.678.689)	123.242.073.147	(809.522.377)
Công cụ và dụng cụ	3.084.337.707	(25.775.046)	1.202.044.573	(34.115.719)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.718.633.502	-	17.082.673.322	-
Thành phẩm	18.718.900.633	(8.186.934)	63.613.718.777	(144.405.949)
Hàng hóa	859.705.578	-	374.836.200	-
	207.264.666.513	(2.372.640.669)	205.515.346.019	(988.044.045)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 có 2.339 triệu VND nguyên vật liệu, 26 triệu VND công cụ và dụng cụ và 8 triệu VND thành phẩm (1/1/2021: 810 triệu VND nguyên vật liệu, 34 triệu VND công cụ và dụng cụ và 144 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**13. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền thuê đất	1.924.067.306	-
Công cụ dụng cụ	1.441.824.210	-
Chi phí quảng cáo	-	1.824.647.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	825.659.347	1.101.982.318
	4.191.550.863	2.926.630.272

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	5.857.411.276	428.545.932	6.285.957.208
Tăng trong kỳ	9.734.096.343	1.169.525.870	10.903.622.213
Phân bổ trong kỳ	(5.386.346.256)	(694.384.834)	(6.080.731.090)
Số dư cuối kỳ	10.205.161.363	903.686.968	11.108.848.331



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	294.165.748.871	548.833.675.418	980.872.390	62.505.765.498	72.134.071.630	4.613.351.713	983.233.485.520
Tăng trong kỳ	1.717.427.272	4.929.460.000	2.963.250.000	3.850.073.537	-	-	13.460.210.809
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dờ đang dài hạn	-	-	-	-	29.219.630.914	-	29.219.630.914
Thanh lý, nhượng bán	(1.503.484.937)	(207.850.000)	(30.769.000)	(847.450.943)	(24.860.108.305)	-	(27.449.663.185)
Số dư cuối kỳ	294.379.691.206	553.555.285.418	3.913.353.390	65.508.388.092	76.493.594.239	4.613.351.713	998.463.664.058
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	223.884.512.761	494.965.591.405	615.132.278	52.627.453.834	35.216.243.756	4.613.351.713	811.922.285.747
Khấu hao trong kỳ	12.577.877.229	15.522.051.889	323.244.291	3.452.699.869	9.214.231.954	-	41.090.105.232
Điều chỉnh trong kỳ	(1.498.984.840)	200.338.114	-	-	-	-	(1.298.646.726)
Thanh lý, nhượng bán	(1.410.153.755)	(207.850.000)	(30.769.000)	(847.450.943)	(15.378.627.170)	-	(17.874.850.868)
Số dư cuối kỳ	233.553.251.395	510.480.131.408	907.607.569	55.232.702.760	29.051.848.540	4.613.351.713	833.838.893.385
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	70.281.236.110	53.868.084.013	365.740.112	9.878.311.664	36.917.827.874	-	171.311.199.773
Số dư cuối kỳ	60.826.439.811	43.075.154.010	3.005.745.821	10.275.685.332	47.441.745.699	-	164.624.770.673

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 có tài sản có nguyên giá 536.545 triệu VND (1/1/2021: 535.312 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.  
 Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 9 năm 2021 là 12.780 triệu VND (1/1/2021: 17.094 triệu VND).



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ		4.287.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ		1.737.581.388
Khấu hao trong kỳ		997,093,026
Số dư cuối kỳ		2,734,674,414
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ		2.549.418.612
Số dư cuối kỳ		1,552,325,586

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 có tài sản có nguyên giá 299 triệu VND (1/1/2021: 299 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**16. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

**17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2021</b>	<b>30/9/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.608.000	-
Tăng trong kỳ	92.276.367.341	-
Số dư cuối kỳ	92.280.975.341	-

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy rót sữa A3	84.990.282.711	-
Hệ thống thanh trùng 5.000l/h và hệ thống CIP 1500l/h	4.842.448.176	4.608.000
Công trình khác	2.448.244.454	-
	<hr/>	
	92.280.975.341	4.608.000
	<hr/>	

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.953.992.063	1.000.000.000
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.628.000.000	1.027.640.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	3.103.770.680	-
<b>Các bên khác</b>		
Các hộ chăn nuôi	33.626.446.983	41.582.180.933
Tetra Pak South East Asia Pte., Ltd.	17.770.194.162	1.145.915.642
Các bên khác	63.140.992.757	44.219.771.485
	<hr/>	
	122.223.396.645	88.975.508.060
	<hr/>	

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được bù trừ trong kỳ VND	30/9/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	40.178.778.392	-	(40.178.778.392)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.514.116.676	-	(9.514.116.676)	-
Thuế thu nhập cá nhân	806.746.028	-	(806.494.378)	251.650
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	263.236.685	-	(263.236.685)	-
	<b>50.762.877.781</b>	<b>-</b>	<b>(50.762.626.131)</b>	<b>251.650</b>

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/9/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	73.278.538	23.907.989.002	(445.606.326)	23.535.661.214
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.396.389.340	(9.396.389.340)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.082.085	17.436.995.799	(1.027.082.085)	17.436.995.799
Thuế thu nhập cá nhân	46.554.277	4.606.863.230	(4.625.638.161)	27.779.346
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.002	11.597.630.857	(1.955.164.815)	10.299.245.044
Các loại thuế khác	-	239.049.750	(238.049.750)	1.000.000
	<b>1.803.693.902</b>	<b>67.184.917.978</b>	<b>(17.687.930.477)</b>	<b>51.300.681.403</b>

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thực hiện các chương trình khuyến mại (i)	43.836.777.383	48.274.308.535
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	4.659.782.810	10.578.221.508
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.470.524.525	2.562.779.079
Chi phí khác	1.145.146.010	947.495.720
	<hr/>	<hr/>
	51.112.230.728	62.362.804.842

- (i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại Tổng Công ty và công ty con đang áp dụng.

**21. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	3.102.972.354	2.317.385.330
Phải trả cán bộ nhân viên	1.224.064.531	2.220.861.621
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.651.072.943	6.005.258.098
	<hr/>	<hr/>
	10.978.109.828	10.543.505.049

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/9/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)	23.145.428.890	55.771.446.244
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.650.577.483	1.401.507.050
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.259.800.000	2.917.400.000
	<hr/>	<hr/>
	28.055.806.373	60.090.353.294



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	58.201.239.136	58.057.048.774
Trích lập trong kỳ	31.620.260.347	34.330.851.994
Tăng khác	173.789.837	-
Sử dụng trong kỳ	(28.573.730.577)	(34.186.661.632)
Số dư cuối kỳ	61.421.558.743	58.201.239.136

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.517.974.375)	40.998.794.543	243.744.170.992	356.103.742.567	1.336.103.744.230
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	118.840.894.081	102.278.826.916	221.119.720.997
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.921.329.917	(19.921.329.917)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	(37.860.600.000)	-	(37.860.600.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.888.257.885)	(5.113.966.969)	(16.002.224.854)
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	163.075.760	-	(163.075.760)	-	-
Biến động khác	-	-	-	51.246	2.838.325	(2.889.495)	76
<b>Số dư tại ngày 30/9/2020</b>	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.354.898.615)	60.920.175.706	293.754.639.836	453.265.713.019	1.503.360.640.449
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	631.010.000.000	152.765.010.503	(87.083.087.823)	64.592.292.858	330.740.262.550	446.833.673.686	1.538.858.151.774
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	87.207.267.793	153.148.521.329	240.355.789.122
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	24.489.380.276	(24.489.380.276)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(16.006.891.852)	(15.613.368.495)	(31.620.260.347)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(111.342.000.000)	(111.342.000.000)
Thay đổi lợi ích trong công ty con hiện hữu mà không mất quyền kiểm soát (ii)	-	-	-	-	203.244.835.035	(203.244.835.035)	-
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát (ii)	-	-	-	-	-	1.215.206.180.000	1.215.206.180.000
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	51.183.119	-	(51.183.119)	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	(642.000)	-	(642.000)
<b>Số dư tại ngày 30/9/2021</b>	631.010.000.000	152.765.010.503	(87.031.904.704)	89.081.673.134	580.644.268.131	1.484.988.171.485	2.851.457.218.549

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-VLC ĐHCĐ/2021 ngày 19 tháng 3 năm 2021, Tổng Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 10.986.084.091 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 5% tương ứng với số tiền 5.493.042.045 VND. Đại hội đồng Cổ đông cũng đã quyết định phân phối cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 600 VND/cổ phiếu và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian chốt danh sách cổ đông và thời gian chi trả. Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021, Hội đồng Quản trị chưa quyết định thời gian chốt danh sách cổ đông và thời gian chi trả cổ tức.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Ngày 25 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua 1.704.408 cổ phần của MCM. Ngày 4 tháng 2 năm 2021, sau khi MCM hoàn tất việc tăng vốn điều lệ lên 1.100 tỷ đồng và công bố thông tin về báo cáo kết quả việc tăng vốn, theo đó số lượng cổ phần nắm giữ sau giao dịch của Tổng công ty là 35.771.572 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 32,52%. Ngoài ra, công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần GTNfoods (“GTN”) cũng đã ủy quyền cho Tổng Công ty đại diện toàn bộ 26,78% quyền biểu quyết của GTN tại MCM. Theo đó, Tổng Công ty xác định MCM tiếp tục là công ty con của Tổng công ty tại ngày và trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

## 24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/9/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	63.101.000	631.010.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	631.010.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	631.010.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Chi tiết vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	30/9/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Công ty Cổ phần GTNfoods	470.031.360.000	74,49%
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51%
	631.010.000.000	100,00%

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**26. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán sản phẩm	2.178.386.298.630	2.118.383.044.029
▪ Doanh thu bán hàng hóa	23.865.852.865	19.575.922.030
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.162.871.458	10.213.100.534
▪ Doanh thu khác	2.908.498.429	2.513.486.301
	<hr/>	<hr/>
	2.210.323.521.382	2.150.685.552.894
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	296.250.880	4.387.970.924
▪ Chiết khấu thương mại	1.271.337.887	2.416.986.945
	<hr/>	<hr/>
	1.567.588.767	6.804.957.869
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	2.208.755.932.615	2.143.880.595.025

**27. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Giá vốn của sản phẩm sữa	1.505.988.611.949	1.449.759.006.250
▪ Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	21.129.270.574	18.308.372.198
▪ Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.604.897.387	8.416.642.771
▪ Giá vốn của bò, bê giống	3.923.815.916	2.041.995.947
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.645.122.413	934.182.365
	<hr/>	<hr/>
	1.538.291.718.239	1.479.460.199.531



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.472.372.313	49.463.456.863
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.931.341.605	5.177.509.925
Lãi thanh lý các khoản đầu tư góp vốn	291.222.671	3.135.893.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.328.000	8.234.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	325.083.888	-
	<b>91.025.348.477</b>	<b>57.785.094.470</b>

**29. Chi phí tài chính**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	565.923.900	1.582.634.516
Lỗ chuyên nhượng phần vốn góp	-	709.992.512
Khác	51.687.571	1.162.785.141
	<b>617.611.471</b>	<b>3.455.412.169</b>

**30. Chi phí bán hàng**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.375.550.990	24.857.190.745
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.387.584	942.226.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.450.700	411.601.322
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	398.347.142.294	369.791.079.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.335.199.986	22.497.662.632
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.940.303.689	20.929.036.260
Chi phí bằng tiền khác	2.214.446.405	5.469.595.638
	<b>447.631.481.648</b>	<b>444.898.392.194</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.773.236.607	13.330.850.874
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.444.468.571	1.705.606.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.631.024.032	2.355.831.832
Thuế, phí, và lệ phí	4.730.715.177	2.913.497.033
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.700.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.043.222.697	2.837.179.706
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	99.240.144	61.564.050
Chi phí khác	3.530.171.141	3.019.817.201
	<b>37.252.078.369</b>	<b>24.524.347.598</b>

**32. Thu nhập khác**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.259.072.672	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	16.341.688	-
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	2.700.000.000	860.816.800
Các khoản khác	4.292.232.487	1.368.775.686
	<b>11.267.646.847</b>	<b>2.229.592.486</b>

**33. Chi phí khác**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.574.812.317	2.910.463.839
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	2.074.324.909	1.111.209.961
Chi phí vắc xin tiêm phòng bỏ cho các hộ dân	5.753.942.445	474.985.199
Các khoản khác	2.981.021.251	3.059.434.378
	<b>20.384.100.922</b>	<b>7.556.093.377</b>



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.368.255.752.486	1.212.249.614.373
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	398.347.142.294	369.791.079.197
Chi phí nhân công	88.616.067.896	100.211.287.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.935.255.717	37.753.241.823
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.700.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.587.315.786	66.631.104.427
Chi phí khác bằng tiền	21.310.802.332	65.267.107.250

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	26.951.112.475	20.776.274.017
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Ghi giảm/(hoàn nhập việc ghi giảm) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.568.338	(424.497.393)
	<b>26.991.680.813</b>	<b>20.351.776.624</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2021</b>	<b>30/9/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	267.347.469.935	241.471.497.621
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	53.469.493.987	48.294.299.524
Chi phí không được khấu trừ	2.004.528.675	635.984.448
Thu nhập không chịu thuế	(1.065.600)	(1.626.800)
Thu nhập miễn thuế	(27.596.428.973)	(27.991.556.174)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(58.287.688)	(257.175.990)
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	(274.205.479)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(53.942.905)
Giảm thuế TNDN 30%	(826.559.588)	-
	<b>26.991.680.813</b>	<b>20.351.776.624</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, công ty con của Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn quý III và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	Đã điều chỉnh lại	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	87.207.267.793	118.840.894.081
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(10.513.849.807)	(14.556.448.818)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	76.693.417.986	104.284.445.263
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	63.101.000	63.101.000
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.215	1.653

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất dự kiến của Tổng Công ty và công ty con trong năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020**

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 5.493.042.045 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2020		
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Đã điều chỉnh lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,799	(146)	1,653



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
<b>Công ty mẹ cao cấp nhất</b>		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	356.624.652.812	164.899.943.205
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.207.634.693	2.054.200.320
Cổ tức	14.606.685.000	-
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Công ty Cổ phần GTNfoods</i>		
Cổ tức	44.187.598.500	28.201.881.600
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.736.455.000	11.011.051.250
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa	7.310.960.220	632.843.155
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	360.000.000	225.000.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	306.000.000	297.000.000

**38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
Cán trừ công nợ giữa đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi và phải trả tiền mua sữa trong kỳ	13.274.585.957	-
Xóa sổ khoản phải thu về cho vay và dự phòng phải thu tương ứng	150.000.000	-



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và 9 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**39. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc